

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,585,543,414,472	2,950,604,371,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	219,090,199,195	39,671,072,278
1. Tiền	111		53,490,199,195	33,121,072,278
2. Các khoản tương đương tiền	112		165,600,000,000	6,550,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56,058,725,174	71,923,630,137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	56,058,725,174	71,923,630,137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		551,733,574,259	369,116,043,577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	517,702,281,862	358,877,524,257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47,959,359,882	20,532,918,897
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	234,718,093	1,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	27,278,200,658	28,323,670,962
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(44,138,865,762)	(42,315,950,065)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,697,879,526	2,697,879,526
IV. Hàng tồn kho	140		1,653,282,219,581	2,346,798,785,910
1. Hàng tồn kho	141	V.9	1,683,573,590,902	2,363,664,839,934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.9	(30,291,371,321)	(16,866,054,024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105,378,696,263	123,094,839,338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	30,128,189,519	20,786,484,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75,250,506,744	102,308,355,336
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,276,825,513,625	2,162,065,751,899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67,348,629,277	32,632,443,257
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	38,300,000	461,795,593
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	67,310,329,277	32,170,647,664
II. Tài sản cố định	220		1,073,395,596,112	1,031,788,418,453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	311,948,526,359	324,927,270,134
- Nguyên giá	222	*	1,452,698,931,825	1,476,855,424,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,140,750,405,466)	(1,151,928,154,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	421,782,092,255	360,415,020,182
- Nguyên giá	225		521,881,145,505	427,728,087,319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(100,099,053,250)	(67,313,067,137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	339,664,977,498	346,446,128,137
- Nguyên giá	228		375,235,022,868	375,481,151,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,570,045,370)	(29,035,023,113)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		974,419,923,154	918,169,485,953
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	974,419,923,154	918,169,485,953



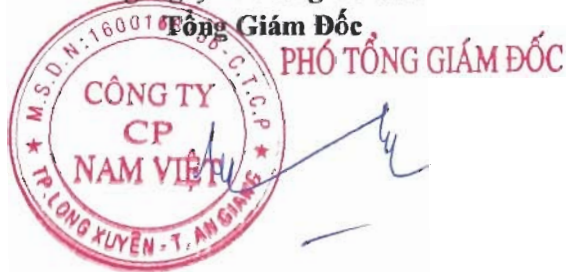
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67,794,651,510	71,816,442,593
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	60,892,542,473	64,978,217,413
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	20,304,000,000	20,304,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(13,401,890,963)	(13,465,774,820)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93,866,713,572	107,658,961,643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	86,306,890,066	95,920,727,945
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	7,559,823,506	11,738,233,698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,862,368,928,097	5,112,670,123,139
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,065,101,042,789	2,296,944,533,017
I. Nợ ngắn hạn	310		1,940,622,788,571	2,135,254,725,248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	150,196,745,195	173,346,839,689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	33,112,132,226	9,980,557,401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	30,002,116,119	60,065,124,556
4. Phải trả người lao động	314	V.19	49,539,215,353	35,021,252,723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	17,156,150,464	8,219,155,562
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,537,890,276	1,404,669,966
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	34,132,742,479	63,115,761,649
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	1,624,469,317,154	1,783,706,884,397
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.23	476,479,305	394,479,305
II. Nợ dài hạn	330		124,478,254,218	161,689,807,769
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12,582,066,570	13,566,168,490
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	2,341,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	110,561,009,109	144,866,433,063
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	1,335,178,539	916,206,216
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,797,267,885,308	2,815,725,590,122
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2,797,267,885,308	2,815,725,590,122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,666,675,000,000	1,335,396,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,666,675,000,000	1,335,396,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,489,209,100	21,489,209,100
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(27,587,629,848)	(27,587,629,848)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,691,306,056	1,486,427,760,870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88,285,073,370	1,486,427,760,870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,406,232,686	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,862,368,928,097	5,112,670,123,139

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025



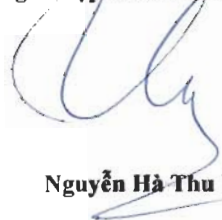
Trần Minh Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,368,682,928,274	1,112,562,956,111	4,939,111,900,770	4,461,787,494,846
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7,859,834,682	1,753,738,880	27,845,927,857	22,664,861,966
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,360,823,093,592	1,110,809,217,231	4,911,265,972,913	4,439,122,632,880
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,222,183,723,943	999,639,405,198	4,350,893,868,111	3,991,672,291,149
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138,639,369,649	111,169,812,033	560,372,104,802	447,450,341,731
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14,212,851,162	6,976,266,293	32,616,939,987	32,100,008,584
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	23,559,258,822	45,917,400,450	103,483,384,141	164,570,703,519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,907,206,275	32,485,759,646	91,346,541,557	137,293,023,317
8 Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,994,963,699)	(2,034,180,615)	(4,085,674,940)	(4,023,233,887)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.6	94,978,099,346	53,591,974,975	280,323,845,208	188,416,893,163
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21,186,913,600	17,941,927,252	85,814,451,161	75,715,825,411
11 Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		11,132,985,344	(1,339,404,966)	119,281,689,339	46,823,694,335
12 Thu nhập khác	31	VI.8	* 4,184,556,288	3,165,536,763	15,261,264,573	20,460,585,505
13 Chi phí khác	32	VI.9	1,530,121,363	647,140,652	56,029,367,754	2,787,244,596
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,654,434,925	2,518,396,111	(40,768,103,181)	17,673,340,909
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,787,420,269	1,178,991,145	78,513,586,158	64,497,035,244
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	5,776,652,531	3,926,990,199	25,509,970,957	20,555,729,657
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.24	2,096,440,674	425,750,761	4,597,382,515	4,749,660,477
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5,914,327,064	(3,173,749,815)	48,406,232,686	39,191,645,110
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,914,327,064	(3,173,749,815)	48,406,232,686	39,191,645,110
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	39	(24)	317	293
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		39	(24)	317	293

Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Cảnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý IV Năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,833,620,379,254	4,600,146,518,443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,157,580,859,837)	(3,606,090,567,345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(553,377,515,239)	(572,867,853,671)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(92,511,654,929)	(173,071,668,378)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(53,040,181,419)	(113,448,106,883)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		148,736,310,505	68,615,031,634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(251,681,957,670)	(189,123,384,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		874,164,520,665	14,159,969,079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154,103,954,774)	(50,455,561,053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25,497,460,709	45,573,888,322
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,460,000,000)	(214,670,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67,830,000,000	500,170,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,644,635,893	21,503,717,184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114,591,858,172)	302,122,044,453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	60,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,012,543,059,998	4,504,284,056,861
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,381,711,516,326)	(4,579,120,969,968)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(110,537,855,723)	(83,630,744,006)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102,745,436,175)	(208,126,357,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(582,451,748,226)	(306,594,014,988)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		177,120,914,267	9,687,998,544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	39,671,072,278	31,053,714,794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,298,212,650	(1,070,641,060)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	219,090,199,195	39,671,072,278

Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**Trần Minh Cảnh**

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%	100%	100%

5b. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn chi đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất collagen, genlatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

16.
NG
CF
M
UYEN

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 18

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị thuê tài chính là 04 - 16 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị thông báo chia cổ tức.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số điện giữa Công ty và Điện lực.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	397.752.286	325.497.293
Tiền gửi ngân hàng	53.092.446.909	32.795.574.985
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	165.600.000.000	6.550.000.000
Cộng	219.090.199.195	39.671.072.278

Khoản tương đương tiền 1.000.000.000 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.22).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 53.858.725.174 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (xem thuyết minh V.22), và thực hiện hợp đồng với Điện Lực Châu Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	69.240.000.000	69.240.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(8.347.457.527)	(4.261.782.587)
Cộng	60.892.542.473	64.978.217.413

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	64.978.217.413	69.001.451.300
Phần lãi/lỗ trong kỳ	(4.085.674.940)	(4.023.233.887)
Số cuối kỳ	60.892.542.473	64.978.217.413

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH Amicogen Nam Việt đã có doanh thu.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Amicogen Nam Việt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê	248.740.744	378.837.714
Doanh thu thi công công trình	-	5.813.840.604
Doanh thu bán thành phẩm	10.845.309.000	13.910.947.900
Doanh thu khác	-	16.596.160
Mua nguyên liệu	1.306.980.268	636.650.944
Chi phí lò hơi	487.593.238	-

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cromit				
Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(13.401.890.963)	20.304.000.000	(13.465.774.820)
Cộng	20.304.000.000	(13.401.890.963)	20.304.000.000	(13.465.774.820)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	13.465.774.820	13.152.128.363
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(63.883.857)	313.646.457
Số cuối kỳ	13.401.890.963	13.465.774.820

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.655.519.681</i>	<i>7.432.565.138</i>
Công ty TNHH Đại Tây Dương	475.389.866	546.712.950
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	3.180.129.815	6.885.852.188
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>514.046.762.181</i>	<i>351.444.959.119</i>
Các khách hàng nước ngoài	436.920.233.958	303.041.043.225
Các khách hàng trong nước	77.126.528.223	48.403.915.894
Cộng	<u>517.702.281.862</u>	<u>358.877.524.257</u>

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.673.934.815	479.841.150
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	23.879.273.651	1.098.425.939
Các nhà cung cấp trong nước khác	22.406.151.416	18.954.651.808
Cộng	<u>47.959.359.882</u>	<u>20.532.918.897</u>

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản vay của ông Nguyễn Văn Thóc.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản vay của bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>27.278.200.658</i>	<i>(988.033.550)</i>	<i>28.323.670.962</i>	<i>(948.917.674)</i>
Tạm ứng	4.188.801.441	-	2.911.735.867	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	889.186.314	-	1.212.475.710	-
Tiền lãi cho vay	5.648.667	-	129.001.251	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.000.000	-	5.224.360.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.059.564.236	(988.033.550)	18.846.098.134	(948.917.674)
Cộng	<u>27.278.200.658</u>	<u>(988.033.550)</u>	<u>28.323.670.962</u>	<u>(948.917.674)</u>

6b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	67.038.885.277	32.043.413.664
Phải thu tiền bồi thường do vận chuyển thất thoát cá	271.444.000	127.234.000
Cộng	<u>67.310.329.277</u>	<u>32.170.647.664</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
Phải thu tiền bán hàng		49.916.635.481		56.622.966.111	15.283.332.720
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	7.608.900.000	5.326.230.000	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	1.485.540.000	1.039.878.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	462.588.234	231.294.117	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	36.642.622.500	3.407.894.820	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	47.478.182.400	14.243.454.720
Quá hạn trên 03 năm	5.202.524.747	-	Quá hạn trên 03 năm	7.659.243.711	-
Phải thu khác	4.163.013.076	975.363.858		977.133.550	816.876
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	20.000.000	10.000.000	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	20.000.000	6.000.000	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	3.198.879.526	959.363.858	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.722.920	816.876
Quá hạn trên 03 năm	924.133.550	-	Quá hạn trên 03 năm	974.410.630	-
Cộng	54.079.648.557	9.940.782.795		57.600.099.661	15.284.149.596

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	42.315.950.065	35.961.101.308
Trích lập dự phòng bổ sung	7.230.262.341	6.354.848.757
Xóa nợ	(5.407.346.644)	-
Số cuối kỳ	44.138.865.762	42.315.950.065

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của vùng nuôi Nam Việt do ảnh hưởng của sạt lở đất đang chờ xử lý.

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.449.972.000	-	3.866.463.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	607.195.955.131	-	427.761.279.779	-
Công cụ, dụng cụ	7.140.585.586	-	4.666.634.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	508.449.477.133	-	948.001.566.814	-
Thành phẩm	514.347.828.344	(30.291.371.321)	970.947.563.384	(16.866.054.024)
Hàng gửi đi bán	42.989.772.708	-	8.421.332.093	-
Cộng	1.683.573.590.902	(30.291.371.321)	2.363.664.839.934	(16.866.054.024)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hàng tồn kho có trị giá 421.640.622.017 VND (số đầu năm là 362.592.707.016 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.22).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	16.866.054.024	8.775.128.007
Trích lập dự phòng bổ sung	13.425.317.297	8.286.523.890
Giảm do hủy hàng hóa	-	(195.597.873)
Số cuối kỳ	<u>30.291.371.321</u>	<u>16.866.054.024</u>

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	482.066.668	1.068.733.335
Công cụ, dụng cụ	4.879.334.877	3.333.019.707
Chi phí sửa chữa	8.154.709.610	8.706.003.914
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.612.078.364	7.678.727.046
Cộng	<u>30.128.189.519</u>	<u>20.786.484.002</u>

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	50.594.830.814	52.347.406.262
Công cụ, dụng cụ	860.613.903	1.499.033.681
Chi phí sửa chữa	13.217.785.789	14.796.477.387
Khoản lỗ của tài sản bán và thuê lại	16.215.598.813	17.582.276.994
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.418.060.747	9.695.533.621
Cộng	<u>86.306.890.066</u>	<u>95.920.727.945</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định hữu hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	369.467.416.058	833.568.322.878	144.312.728.891	16.987.644.841	112.519.311.483	1.476.855.424.151
Mua trong kỳ	-	14.128.895.282	1.783.088.071	4.413.794.420	617.256.442	20.943.034.215
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.939.398.455	18.951.295.588	1.707.425.677	-	4.260.348.331	37.858.468.051
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.827.125.113	-	-	-	29.827.125.113
Thanh lý, nhượng bán	(106.841.788)	(100.596.514.859)	(12.000.944.876)	(80.818.182)	-	(112.785.119.705)
Số cuối kỳ	<u>382.299.972.725</u>	<u>795.879.124.002</u>	<u>135.802.297.763</u>	<u>21.320.621.079</u>	<u>117.396.916.256</u>	<u>1.452.698.931.825</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	238.380.878.438	459.370.954.040	43.753.357.688	7.605.250.417	27.683.503.157	776.793.943.740
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định hữu hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	312.110.106.031	677.044.136.914	94.854.451.616	13.057.406.809	54.862.052.647	1.151.928.154.017
Khấu hao trong kỳ	11.700.396.812	28.521.381.111	12.247.263.702	1.815.852.571	6.858.217.732	61.143.111.928
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	16.729.862.285	-	-	-	16.729.862.285
Thanh lý, nhượng bán	(106.841.788)	(81.197.104.690)	(7.665.958.104)	(80.818.182)	-	(89.050.722.764)
Số cuối kỳ	323.703.661.055	641.098.275.620	99.435.757.214	14.792.441.198	61.720.270.379	1.140.750.405.466
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	57.357.310.027	156.524.185.964	49.458.277.275	3.930.238.032	57.657.258.836	324.927.270.134
Số cuối kỳ	58.596.311.670	154.780.848.382	36.366.540.549	6.528.179.881	55.676.645.877	311.948.526.359
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 70.131.991.875 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	427.728.087.319	-	427.728.087.319
Thuê tài chính trong kỳ	35.350.246.180	88.629.937.119	123.980.183.299
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	(29.827.125.113)	-	(29.827.125.113)
Số cuối kỳ	433.251.208.386	88.629.937.119	521.881.145.505
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	67.313.067.137	-	67.313.067.137
Khấu hao trong kỳ	43.226.753.281	6.289.095.117	49.515.848.398
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	(16.729.862.285)	-	(16.729.862.285)
Số cuối kỳ	93.809.958.133	6.289.095.117	100.099.053.250
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	360.415.020.182	-	360.415.020.182
Số cuối kỳ	339.441.250.253	82.340.842.002	421.782.092.255

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	375.200.160.250	280.991.000	375.481.151.250
Mua trong năm	173.937.057	-	173.937.057
Thanh lý, nhượng bán	(409.455.219)	-	(409.455.219)
Giảm do nhà nước thu hồi	(10.610.220)	-	(10.610.220)
Số cuối kỳ	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	28.754.032.113	280.991.000	29.035.023.113
Khấu hao trong kỳ	6.535.022.257	-	6.535.022.257
Số cuối kỳ	35.289.054.370	280.991.000	35.570.045.370
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	346.446.128.137	-	346.446.128.137
Số cuối kỳ	339.664.977.498	-	339.664.977.498
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 95.647.250.410 VND (số đầu năm 134.901.213.499 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.22).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	90.498.249.296	71.004.229.111	(65.492.025.783)	(40.291.621)	95.970.161.003
Xây dựng cơ bản dở dang	827.464.379.377	93.073.132.780	(38.032.405.108)	(8.191.049.130)	874.314.057.919
Dự án khu nuôi trồng thủy sản Bình Phú	600.637.554.836	81.232.355.549	(32.032.854.997)	(789.608.575)	649.047.446.813
Tiền mua đất (*)	582.130.326.997	32.793.383.742	-	-	614.923.710.739
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình	18.429.470.829	38.952.496.655	(27.772.506.666)	(281.452.370)	29.328.008.448
Chi phí đào ao	77.757.010	9.486.475.152	(4.260.348.331)	(508.156.205)	4.795.727.626
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	209.719.514.185	663.960	(173.937.057)	(117.486.434)	209.428.754.654
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	2.515.061.280	1.998.219.988	(272.681.821)	(178.061.574)	4.062.537.873
Nhà máy đông lạnh	496.818.282	4.634.059.418	(778.517.062)	(743.070.397)	3.609.290.241
Dự án điện năng lượng mặt trời	6.087.866.000	-	-	(6.087.866.000)	-
Các hạng mục khác	8.007.564.794	5.207.833.865	(4.774.414.171)	(274.956.150)	8.166.028.338
Sửa chữa lớn tài sản cố định	206.857.280	9.619.131.115	-	(5.690.284.163)	4.135.704.232
Cộng	918.169.485.953	173.696.493.006	(103.524.430.891)	(13.921.624.914)	974.419.923.154

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do giao dịch bán hàng tồn kho trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	11.738.233.698	15.660.070.362
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(4.178.410.192)	(3.921.836.664)
Số cuối kỳ	7.559.823.506	11.738.233.698

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% - 15% - 20%.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	2.677.818.145	55.678.097.147
Công ty TNHH Đại Tây Dương	2.677.818.145	15.664.097.147
Ông Doãn Chí Thanh	-	40.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Navifeed	-	14.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	147.518.927.050	117.668.742.542
Các nhà cung cấp nước ngoài	809.136.501	1.870.877.044
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	13.722.716.736	20.295.800.434
Các nhà cung cấp trong nước	132.987.073.813	95.502.065.064
Cộng	150.196.745.195	173.346.839.689

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng nước ngoài	14.895.953.378	6.359.105.865
Các khách hàng trong nước	18.216.178.848	3.621.451.536
Cộng	33.112.132.226	9.980.557.401

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>Phải nộp</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.008.381.601	40.604.768.095	(40.269.764.599)	2.343.385.097
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	346.505.394	(346.505.394)	-
Thuế nhập khẩu	-	128.149.867	(128.149.867)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.608.992.666	25.509.970.957	(37.205.984.886)	25.912.978.737
Thuế thu nhập cá nhân	4.480.641.090	8.277.638.324	(11.146.426.179)	1.611.853.235
Thuế tài nguyên	12.396.000	138.429.694	(137.443.310)	13.382.384
Tiền thuế đất	120.516.666	129.102.124	(129.102.124)	120.516.666
Các loại thuế khác	-	105.035.692	(105.035.692)	-
Cộng	44.230.928.023	75.239.600.147	(89.468.412.051)	30.002.116.119

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Tập đoàn tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Tập đoàn mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai, tính thuế
+ Tập đoàn mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.961.931.673	21.369.372.549
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	(451.960.716)	(813.642.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	25.509.970.957	20.555.729.657

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.300 VND/m³ x 8%.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác	17.156.150.464	8.219.155.562
Chi phí lãi vay	2.833.026.604	3.265.686.467
Chi phí cước tàu	2.189.774.970	304.517.400
Chi phí hoa hồng môi giới	8.822.371.844	4.190.688.403
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.310.977.046	458.263.292
Cộng	17.156.150.464	8.219.155.562

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	14.966.219.180	38.802.457.895
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	-	38.068.157.895
Ông Doãn Chí Thiên – Cổ tức phải trả	-	60.000.000
Ông Doãn Quốc Hội – Cổ tức phải trả	-	20.000.000
Ông Nguyễn Văn Vỹ – Cổ tức phải trả	-	450.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy – Cổ tức phải trả	-	204.300.000
Thu hộ Công ty TNHH Đại Tây Dương	14.966.219.180	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	19.166.523.299	24.313.303.754
Lãi vay phải trả	883.444.782	1.637.268.805
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	9.686.532.387	13.232.230.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.508.480.000	1.755.330.000
Cổ tức phải trả	2.123.628.899	4.893.050.397
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.964.437.231	2.795.424.361
Cộng	<u>34.132.742.479</u>	<u>63.115.761.649</u>

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.624.469.317.154	1.783.706.884.397
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.487.952.036.593	1.677.300.344.483
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	388.182.461.381	579.043.346.657
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	299.585.856.489	205.832.831.122
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(c)	156.306.667.506	197.176.498.440
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	5.150.000.000
Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	4.339.150.000
Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	-	63.341.438.797
Vay Ngân hàng TNHH CTBC	-	69.155.764.312
Vay Ngân hàng BPCE IOM ^(d)	9.676.568.075	60.056.829.142
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội ^(e)	37.044.376.661	103.499.425.615
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(f)	45.084.546.620	98.125.494.743
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ^(g)	85.111.599.951	93.123.207.451
Vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad ^(h)	159.287.911.290	179.718.014.335
Vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank ⁽ⁱ⁾	116.503.147.760	18.738.343.869
Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited ^(k)	191.168.900.860	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.315.308.210	2.940.308.210
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	9.999.999.996	10.833.333.329
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	122.201.972.355	92.632.898.375
Cộng	<u>1.624.469.317.154</u>	<u>1.783.706.884.397</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13)
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13).
- (c) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (d) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 01 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.1).
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.13) và quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2), khoản phải thu (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13).
- (h) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).
- (i) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).
- (k) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.677.300.344.483	4.410.770.639.577	-	(4.600.118.947.467)	1.487.952.036.593
Vay ngắn hạn các tổ chức	2.940.308.210	4.160.000.000	-	(2.785.000.000)	4.315.308.210
Vay dài hạn đến hạn trả	10.833.333.329	-	9.999.999.996	(10.833.333.329)	9.999.999.996
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	92.632.898.375	-	131.480.550.370	(101.911.476.390)	122.201.972.355
Cộng	1.783.706.884.397	4.414.930.639.577	141.480.550.366	(4.715.648.757.186)	1.624.469.317.154

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn cá nhân ⁽ⁱ⁾	150.000.000	150.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	6.666.666.684	16.666.666.680
Vay Ngân hàng UOB ⁽ⁱⁱ⁾	6.666.666.684	16.666.666.680
Nợ thuê tài chính	103.744.342.425	128.049.766.383
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	36.580.322.774	21.349.545.514
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	18.356.051.973	38.392.803.489
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc thiết bị	1.061.632.630	13.428.082.388
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	14.725.217.047	50.513.616.909
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust để mua máy móc thiết bị	33.021.118.001	4.365.718.083
Cộng	<u>110.561.009.109</u>	<u>144.866.433.063</u>

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

(ii) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động (bù đắp chi phí đầu tư) với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các khoản phải thu từ EVN và người mua điện, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2), tài sản cố định được tài trợ thuộc sở hữu bởi bên vay (xem thuyết minh số V.11).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	16.666.666.680	9.999.999.996	6.666.666.684	-
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	225.946.314.780	122.201.972.355	103.744.342.425	-
Cộng	<u>242.762.981.460</u>	<u>132.201.972.351</u>	<u>110.561.009.109</u>	<u>-</u>
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	27.500.000.009	10.833.333.329	16.666.666.680	-
Vay dài hạn các cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	220.682.664.758	92.632.898.375	128.049.766.383	-
Cộng	<u>248.332.664.767</u>	<u>103.466.231.704</u>	<u>144.866.433.063</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	16.666.666.680	-	-	(9.999.999.996)	6.666.666.684
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Nợ thuê tài chính	128.049.766.383	136.687.005.507	(29.511.879.095)	(131.480.550.370)	103.744.342.425
Cộng	144.866.433.063	136.687.005.507	(29.511.879.095)	(141.480.550.366)	110.561.009.109

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	163.631.160	-	-	163.631.160
Quỹ phúc lợi	230.848.145	300.000.000	(218.000.000)	312.848.145
Cộng	394.479.305	300.000.000	(218.000.000)	476.479.305

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến xử lý khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	916.206.216	88.382.403
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	418.972.323	827.823.813
Số cuối kỳ	1.335.178.539	916.206.216

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	1.436.100.000.000	718.050.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	343.200.000.000	171.600.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	1.419.980.000	709.990.000
Các cổ đông khác	881.837.520.000	440.918.760.000
Cộng	2.662.557.500.000	1.331.278.750.000

25c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.667.500	133.539.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.667.500	133.539.625
- Cổ phiếu phổ thông	266.667.500	133.539.625
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	411.750
- Cổ phiếu phổ thông	411.750	411.750

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.255.750	133.127.875
- Cổ phiếu phổ thông	266.255.750	133.127.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương 66.563.937.500 VND.

Ngoài ra, Tập đoàn trích quỹ phúc lợi năm 2024 với số tiền 300.000.000 VND thông qua Tờ trình ngày 5 tháng 12 năm 2024 được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

25e. Phát hành thêm cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 152/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 133.127.875 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 133.127.875 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành tính theo mệnh giá: 1.331.278.750.000 VND
- Tỷ lệ phát hành: 100%
- Nguồn vốn phát hành: từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Vốn điều lệ sau khi phát hành thêm cổ phiếu: 2.666.675.000.000 VND

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	99.651,07	831.897,93
Euro (EUR)	2.821,04	2.909,02
Dollar Úc (AUD)	772,28	963,60
Rub Nga (RUB)	2.952,31	6.445,47

26b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	9.718.414,85	188.578.145.403	9.429.672,13	182.038.120.299
Khách hàng trong nước		20.970.903.557		21.714.875.400
Cộng		<u>209.549.048.960</u>		<u>203.752.995.699</u>

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.337.376.142.028	1.085.933.414.069
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	24.870.292.633	23.884.227.364
Doanh thu khác	5.790.121.953	2.745.314.678
Doanh thu công trình xây lắp	646.371.660	-
Cộng	<u>1.368.682.928.274</u>	<u>1.112.562.956.111</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Doanh thu bán điện	8.962.158.679	8.936.461.584
Doanh thu khác	-	61.171.546

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	6.757.236.775	707.092.454
Giảm giá hàng bán	1.102.597.907	1.046.646.426
Cộng	<u>7.859.834.682</u>	<u>1.753.738.880</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.202.417.119.225	992.037.253.677
Giá vốn điện mặt trời	2.295.134.588	1.989.482.852
Giá vốn khác	266.025.913	19.300.176
Giá vốn công trình xây lắp	365.199.682	-
Dự phòng hàng tồn kho	16.840.244.535	5.593.368.493
Cộng	<u>1.222.183.723.943</u>	<u>999.639.405.198</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	871.221.359	2.733.147.423
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.659.787	8.435.099
Lãi tiền cho vay	8.786.677	41.654.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.312.262.558	3.938.060.679
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.037.461.303	-
Lãi bán hàng trả chậm	949.885.063	246.325.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.574.415	8.643.781
Cộng	<u>14.212.851.162</u>	<u>6.976.266.293</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí lãi vay	21.907.206.275	32.485.759.646
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.757.920.611	11.007.719.000
Chi phí tài chính khác	22.254.641	70.015.476
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.564.314.953
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(128.122.705)	(210.408.625)
Cộng	<u>23.559.258.822</u>	<u>45.917.400.450</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.004.341.686	1.802.649.836
Chi phí vật liệu, bao bì	90.178.245	145.766.865
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	469.204.475	145.688.532
Chi phí hoa hồng	19.999.811.644	15.309.180.649
Chi phí vận chuyển	50.956.571.482	21.164.485.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.970.436.620	12.709.102.731
Các chi phí khác	4.487.555.194	2.315.100.654
Cộng	<u>94.978.099.346</u>	<u>53.591.974.975</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.405.782.087	9.996.520.535
Chi phí vật liệu quản lý	444.522.100	286.291.642
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.379.864	167.729.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.689.826	1.180.395.171
Thuế, phí và lệ phí	1.475.148.170	1.197.137.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.877.771	1.466.668.923
Dự phòng phải thu khó đòi	1.956.147.322	757.557.748
Các chi phí khác	3.239.366.460	2.889.626.676
Cộng	<u>21.186.913.600</u>	<u>17.941.927.252</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.169.154.017	18.796.297
Xử lý công nợ tồn lâu	714.687.472	1.060.288.280
Thu bồi thường	756.882.412	1.595.708.100
Thu nhập khác	543.832.387	490.744.086
Cộng	<u>4.184.556.288</u>	<u>3.165.536.763</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	20.000.000	9.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	457.832.316
Thuế bị truy thu	-	1.325.663

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Xử lý công nợ tồn lâu	1.431.310.093	-
Chi phí khác	78.811.270	178.982.673
Cộng	1.530.121.363	647.140.652

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	48.406.232.686	39.191.645.110
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(400.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	48.406.232.686	38.791.645.110
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	152.769.693	132.190.889
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	317	293

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Doãn Tới		
Tập đoàn đi vay	-	35.690.000.000
Lãi vay	-	10.290.627.830
Tập đoàn chia cổ tức	35.902.500.000	71.805.000.000
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Tạm ứng	742.890.000	3.732.974.736
Tập đoàn chia cổ tức	800.250.000	2.206.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Liêm		
Tiền thuê đất	723.100.000	723.100.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:		
Ông Doãn Chí Thiên		
Công ty chia cổ tức	35.499.500	70.999.000
Tạm ứng	100.000.000	-
Ông Doãn Chí Thanh		
Công ty chia cổ tức	8.580.000.000	17.160.000.000
Ông Doãn Quốc Hội		
Tạm ứng	-	10.000.000
Tập đoàn chia cổ tức	-	20.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam. (xem thuyết minh số V.22).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi	Công ty do Phó Tổng Giám Đốc thành lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Thuê kho, tiền điện	80.758.909.045	73.446.023.011
Phí sử dụng hạ tầng, phí xử lý nước thải	1.254.726.255	935.254.574
Thu hộ	51.312.446	-
Chi phí khác	5.960.000.000	500.483.768
Mua tài sản	267.370.000	31.836.580
Chi hộ	-	93.899.520
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi		
Mua sản phẩm, vật tư	31.640.400	2.010.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.16 và V.21.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Xuất khẩu	1.021.571.285.780	741.620.673.463
Trong nước	338.605.436.152	369.188.543.768
Cộng	<u>1.360.176.721.932</u>	<u>1.110.809.217.231</u>

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản với tỷ trọng doanh thu chiếm hơn 97,8%.

Nguyễn Hà Thu Diễm
Người lập biểu / Kế toán trưởng

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1,275,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,580,763,990,760	2,850,061,820,012
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	39,191,645,110	39,191,645,110
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	60,000,000,000	-	-	-	60,000,000,000
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(133,127,875,000)	(133,127,875,000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	1,335,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,486,427,760,870	2,815,725,590,122
Số dư đầu năm nay	1,335,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,486,427,760,870	2,815,725,590,122
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	48,406,232,686	48,406,232,686
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	1,331,278,750,000	-	-	(1,331,278,750,000)	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(66,563,937,500)	(66,563,937,500)
Số dư cuối kỳ này năm nay	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	136,691,306,056	2,797,267,885,308

An Giang ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm

Trần Minh Cảnh

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Số/No.: 109 /CV-KTTC

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025
An Giang, dated Jan 23, 2025

Trích yếu: “Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
hợp nhất quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước /

Ref: “Explanation of the difference in net profit after tax in the consolidated financial
statements for Q4 2024 compared to the same period last year”

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau / Nam Viet Corporation (Stock symbol: ANV) explains the difference in net profit after tax of the consolidated financial statements compared to the same period last year as follows:

- Doanh thu thuần hợp nhất quý IV/2024 đạt 1.360 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng, giá bán tăng, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước / Consolidated net revenue for Q4 2024 reached 1.360 billion dong, a 23% increase compared to the same period last year, due to increased selling quantities and prices, leading to a 27 billion dong increase in gross profit compared to the same period last year.
- Chi phí bán hàng tăng 41,3 tỷ đồng tương đương tăng 77% so với cùng kỳ năm trước,/ Selling expenses increased by 41,3 billion dong, equivalent to a 77% increase compared to the same period last year,
- Và ảnh hưởng của tình hình thế giới diễn biến phức tạp dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2024 chỉ đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước/ Due to the complex developments in the global situation, consolidated net profit after tax for Q4 2024 only reached 5,9 billion dong, an increase of 9 billion dong compared to the same period last year.
- Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết/ The Company hereby reports to you and our valued shareholders.

Trân trọng kính chào/ Yours faithfully,

Nơi nhận/To:

- Như trên/As above
- Ban TGD/ The BoM
- Lưu VT/Filed

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
IGSIGNED FOR GENERAL DIRECTOR



Trần Minh Cảnh

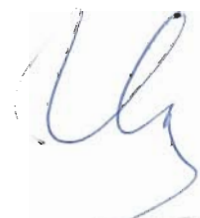
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS		Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1		2	3	4	5
A -	CURRENT ASSETS	100		2,585,543,414,472	2,950,604,371,240
I.	Cash and cash equivalents	110	V.1	219,090,199,195	39,671,072,278
1.	Cash	111		53,490,199,195	33,121,072,278
2.	Cash equivalents	112		165,600,000,000	6,550,000,000
II.	Short-term financial investments	120		56,058,725,174	71,923,630,137
1.	Held-to-maturity investments	123	V.2a	56,058,725,174	71,923,630,137
III.	Short-term receivables	130		551,733,574,259	369,116,043,577
1.	Short-term trade receivables	131	V.3	517,702,281,862	358,877,524,257
2.	Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	47,959,359,882	20,532,918,897
3.	Receivables for short-term loans	135	V.5a	234,718,093	1,000,000,000
4.	Other short-term receivables	136	V.6a	27,278,200,658	28,323,670,962
5.	Allowance for short-term doubtful debts	137	V.7	(44,138,865,762)	(42,315,950,065)
6.	Missing assets pending resolution	139	V.8	2,697,879,526	2,697,879,526
IV.	Inventories	140		1,653,282,219,581	2,346,798,785,910
1.	Inventories	141	V.9	1,683,573,590,902	2,363,664,839,934
2.	Allowance for inventories	149	V.9	(30,291,371,321)	(16,866,034,024)
V.	Other current assets	150		105,378,696,263	123,094,839,338
1.	Short-term prepaid expenses	151	V.10a	30,128,189,519	20,786,484,002
2.	Deductible VAT	152		75,250,506,744	102,308,355,336
B-	NON-CURRENT ASSETS	200		2,276,825,513,625	2,162,065,751,899
I.	Long-term receivables	210		67,348,629,277	32,632,443,257
1.	Receivables for long-term loans	215	V.5b	38,300,000	461,795,593
2.	Other long-term receivables	216	V.6b	67,310,329,277	32,170,647,664
II.	Fixed assets	220		1,073,395,596,112	1,031,788,418,453
1.	Tangible fixed assets	221	V.11	311,948,526,359	324,927,270,134
-	<i>Historical cost</i>	222		1,452,698,931,825	1,476,855,424,151
-	<i>Accumulated depreciation</i>	223		(1,140,750,405,466)	(1,151,928,154,017)
2.	Financial leased assets	224	V.12	421,782,092,255	360,415,020,182
-	<i>Historical cost</i>	225		521,881,145,505	427,728,087,319
-	<i>Accumulated depreciation</i>	226		(100,099,053,250)	(67,313,067,137)
3.	Intangible fixed assets	227	V.13	339,664,977,498	346,446,128,137
-	<i>Initial cost</i>	228		375,235,022,868	375,481,151,250
-	<i>Accumulated amortization</i>	229		(35,570,045,370)	(29,035,023,113)
III.	Investment property	230		-	-
IV.	Long-term assets in process	240		974,419,923,154	918,169,485,953
1.	Construction-in-progress	242	V.14	974,419,923,154	918,169,485,953
V.	Long-term financial investments	250		67,794,651,510	71,816,442,593
2.	Investments in joint ventures and associates	252	V.2b	60,892,542,473	64,978,217,413
3.	Investments in other entities	253	V.2c	20,304,000,000	20,304,000,000

ITEMS		Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1		2	3	4	5
4.	Provisions for devaluation of long-term financial	254	V.2c	(13,401,890,963)	(13,465,774,820)
VI.	Other non-current assets	260		93,866,713,572	107,658,961,643
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.10b	86,306,890,066	95,920,727,945
2.	Deferred income tax assets	262	V.15	7,559,823,506	11,738,233,698
	TOTAL ASSETS	270		4,862,368,928,097	5,112,670,123,139
C -	LIABILITIES	300		2,065,101,042,789	2,296,944,533,017
I.	Current liabilities	310		1,940,622,788,571	2,135,254,725,248
1.	Short-term trade payables	311	V.16	150,196,745,195	173,346,839,689
2.	Short-term advances from customers	312	V.17	33,112,132,226	9,980,557,401
3.	Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.18	30,002,116,119	60,065,124,556
4.	Payables to employees	314	V.19	49,539,215,353	35,021,252,723
5.	Short-term accrued expenses	315	V.20	17,156,150,464	8,219,155,562
6.	Short-term unearned revenue	318		1,537,890,276	1,404,669,966
7.	Other short-term payables	319	V.21	34,132,742,479	63,115,761,649
8.	Short-term borrowings and financial leases	320	V.22a	1,624,469,317,154	1,783,706,884,397
9.	Bonus and welfare funds	322	V.23	476,479,305	394,479,305
II.	Non-current liabilities	330		124,478,254,218	161,689,807,769
1.	Long-term unearned revenue	336		12,582,066,570	13,566,168,490
2.	Other long-term payables	337		-	2,341,000,000
3.	Long-term borrowings and financial leases	338	V.22b	110,561,009,109	144,866,433,063
4.	Deferred income tax liability	341	V.24	1,335,178,539	916,206,216
D -	OWNER'S EQUITY	400		2,797,267,885,308	2,815,725,590,122
I.	Owner's equity	410	V.25	2,797,267,885,308	2,815,725,590,122
1.	Capital	411		2,666,675,000,000	1,335,396,250,000
-	<i>Ordinary shares carrying voting rights</i>	411a		2,666,675,000,000	1,335,396,250,000
-	<i>Preferred shares</i>	411b		-	-
2.	Share premiums	412		21,489,209,100	21,489,209,100
3.	Treasury stocks	415		(27,587,629,848)	(27,587,629,848)
4.	Retained earnings	421		136,691,306,056	1,486,427,760,870
-	<i>previous period</i>	421a		88,285,073,370	1,486,427,760,870
-	<i>Retained earnings of the current period</i>	421b		48,406,232,686	-
5.	<i>Benefits of non-controlling shareholders</i>	429		-	-
II.	Other sources and funds	430		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		4,862,368,928,097	5,112,670,123,139



Nguyen Ha Thu Diem
Chief Accountant/Preparer

An Giang, 23 January 2025



Trần Minh Canh
Deputy General Director

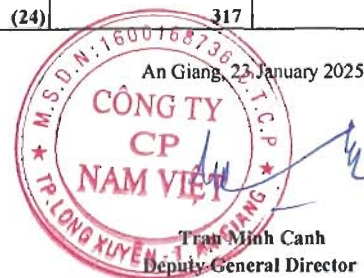
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
QUARTER IV/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	QUARTER IV		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
Sales	01	VI.1	1,368,682,928,274	1,112,562,956,111	4,939,111,900,770	4,461,787,494,846
Sales deductions	02	VI.2	7,859,834,682	1,753,738,880	27,845,927,857	22,664,861,966
Net sales(10 = 01 - 02)	10		1,360,823,093,592	1,110,809,217,231	4,911,265,972,913	4,439,122,632,880
Cost of sales	11	VI.3	1,222,183,723,943	999,639,405,198	4,350,893,868,111	3,991,672,291,149
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		138,639,369,649	111,169,812,033	560,372,104,802	447,450,341,731
Financial income	21	VI.4	14,212,851,162	6,976,266,293	32,616,939,987	32,100,008,584
Financial expenses	22	VI.5	23,559,258,822	45,917,400,450	103,483,384,141	164,570,703,519
In which: Loan interest expenses	23		21,907,206,275	32,485,759,646	91,346,541,557	137,293,023,317
Gain or loss from joint ventures, associates	24		(1,994,963,699)	(2,034,180,615)	(4,085,674,940)	(4,023,233,887)
Selling expenses	25	VI.6	94,978,099,346	53,591,974,975	280,323,845,208	188,416,893,163
General and administration expenses	26	VI.7	21,186,913,600	17,941,927,252	85,814,451,161	75,715,825,411
Net operating profit [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11,132,985,344	(1,339,404,966)	119,281,689,339	46,823,694,335
Other income	31	VI.8	4,184,556,288	3,165,536,763	15,261,264,573	20,460,585,505
Other expenses	32	VI.9	1,530,121,363	647,140,652	56,029,367,754	2,787,244,596
Other profit (40 = 31 - 32)	40		2,654,434,925	2,518,396,111	(40,768,103,181)	17,673,340,909
Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		13,787,420,269	1,178,991,145	78,513,586,158	64,497,035,244
Current income tax	51	V.18	5,776,652,531	3,926,990,199	25,509,970,957	20,555,729,657
Deferred income tax	52	V.24	2,096,440,674	425,750,761	4,597,382,515	4,749,660,477
Profit after tax (60 = 50 - 51-52)	60		5,914,327,064	(3,173,749,815)	48,406,232,686	39,191,645,110
Profit after tax of the Parent Company	61		5,914,327,064	(3,173,749,815)	48,406,232,686	39,191,645,110
Profit after tax of non-controlling shareholders	62		-	-	-	-
Basic earnings per share (*)	70	VI.10	39	(24)	317	293
Diluted earnings per share (*)	71		39	(24)	317	293




Nguyen Ha Thu Diem
Chief Accountant/Preparer




CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Direct method)
QUARTER IV/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1 Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01		4,833,620,379,254	4,600,146,518,443
2 Expenditures paid to suppliers	02		(3,157,580,859,837)	(3,606,090,567,345)
3 Expenditures paid to employees	03		(553,377,515,239)	(572,867,853,671)
4 Paid interests	04		(92,511,654,929)	(173,071,668,378)
5 Paid enterprise income tax	05		(53,040,181,419)	(113,448,106,883)
6 Other proceeds from operating activities	06		148,736,310,505	68,615,031,634
7 Other expenditures on operating activities	07		(251,681,957,670)	(189,123,384,721)
Net cash flows from operating activities	20		874,164,520,665	14,159,969,079
II Cash flows from investing activities				
1 Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21		(154,103,954,774)	(50,455,561,053)
2 Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22		25,497,460,709	45,573,888,322
3 Expenditures on loans and purchase of debt instruments of other entities	23		(56,460,000,000)	(214,670,000,000)
4 Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24		67,830,000,000	500,170,000,000
5 Expenditures on equity investments in other entities	25		-	-
6 Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
7 Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		2,644,635,893	21,503,717,184
Net cash flows from investing activities	30		(114,591,858,172)	302,122,044,453
III Cash flows from financing activities				
1 Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	60,000,000,000
2 Proceeds from borrowings	33		4,012,543,059,998	4,504,284,056,861
3 Repayment for loan principal	34		(4,381,711,516,326)	(4,579,120,969,968)
4 Payments for financial leased assets	35		(110,537,855,723)	(83,630,744,006)
5 Dividends and profit paid to the owners	36		(102,745,436,175)	(208,126,357,875)
Net cash flow generated from financing activity	40		(582,451,748,226)	(306,594,014,988)
Net cash flows during the period	50		177,120,914,267	9,687,998,544
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	39,671,072,278	31,053,714,794
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		2,298,212,650	(1,070,641,060)
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	219,090,199,195	39,671,072,278


Nguyen Ha Thu Diem
 Chief Accountant/Preparer

An Giang, 23 January 2025

Tran Minh Canh
 Deputy General Director

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

I. GENERAL INFORMATION

1. Investment form

Nam Viet Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation” or “the Parent Company”) is a joint stock company.

2. Operating field

The Corporation’s operating fields are manufacturing, processing and trading.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are growing fish; manufacturing paper packages; printing packages of all kinds; manufacturing, processing and preserving aquatic products; processing fish oil and fish powder; trading fish and aquatic products; manufacturing aquatic feed; producing solar power; installing electric systems; constructing works.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and 7 subsidiaries under the control of the Parent Company (the number of the subsidiaries at the beginning of the year: 7).

5a. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiaries	Address	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Indian Ocean One Member Company Limited	Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City	Processing aquatic products, trading foodstuff	100%	100%	100%	100%
Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd.	No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province	Growing local aquatic animals	100%	100%	100%	100%
Nam Viet Solar One Member Company Limited	No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province	Producing solar power	100%	100%	100%	100%
Indian Ocean Solar One Member Company Limited	No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province	Producing solar power	100%	100%	100%	100%
Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited	No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province	Producing solar power	100%	100%	100%	100%
Nam Viet Organic One Member Company Limited	No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang	Producing fertilizer and nitrogen	100%	100%	100%	100%

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Subsidiaries	Address	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited	Province Lot A4, Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City	compounds Manufacturing aquatic feed	100%	100%	100%	100%

5b. *Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the owner's equity method*

The Group only invests in a jointly-controlled entity, which is Amicogen Nam Viet Company Limited, located at Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City. Principal business activities of this jointly-controlled entity are to extract and produce hydrolyzed Collagen, Gelatin used for pharmaceuticals, cosmetics and foodstuff. As of the balance sheet date, the Group's ownership rate and voting rate at this jointly-controlled entity are 50% (beginning balance: 50%).

6. **Statement of information comparability on the Consolidated Financial Statements**

The figures in the current period can be comparable with corresponding figures in the previous period.

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. **Fiscal year**

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. **Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) since the Group's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. **Accounting System**

The Group applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting System, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

2. **Statement of the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which are bought or sold during the period, is included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same accounting period and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiaries, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under owner's equity). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiary are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates approximate the average transfer exchange rate of the bank where the Group frequently conducts transactions. The approximate exchange rate does not exceed +/- 1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily based on the average between the buying transfer rate and selling transfer rate of the commercial bank where the Group frequently conducts transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are the average transfer rate of the commercial bank where the Group frequently conducts transactions.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents consist of short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the recording date.

5. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Group only include held-to-maturity term deposits for the purpose of receiving periodical interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the venturers.

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entity in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint venture is initially recognized at original cost and

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entity. The Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entity. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entity.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the accounting period that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profit/(losses) arising from transactions with jointly-controlled entity are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase or capital contribution plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Group's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by owners and the owner's equity as of the balance sheet date multiplying (x) by the Group's rate of charter capital over the total actual charter capital invested in these investees.

Increases/decreases in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss.

Increases/decreases in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs only comprise costs of main materials.
- For finished goods: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operations.

Stock-out costs are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Group mainly include expenses of tools, land rental, repair expenses and loss from sales of fixed assets and then leaseback as financial lease. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

Land rental

Prepaid land rental reflects the rental prepaid for the land being used by the Group and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term.

Repair expenses

Expenses on large repair of fixed assets reflect the expenses in relation to the repair of plants, machinery and equipment. Expenses on large repair of fixed assets are allocated in accordance with the straight-line method for the maximum period of 3 years.



Loss from sales of fixed assets and then leaseback as financial lease

Difference in selling price which is lower than net book value of fixed assets in case of assets sold and then leaseback as financial lease is allocated into expenses over the leaseback term.

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 16
Vehicles	03 - 11
Office equipment	05 - 10
Other tangible fixed assets	04 - 18

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Machinery and equipment	05 - 16
Vehicles	05

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Group directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, compensation for house removal, land clearance and ground leveling, registration fees, etc.

The land use right of the Group is amortized in accordance with the straight-line method over the land using period. If the land use right is permanent, it is not amortized.

Computer software

Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 3 to 6 years.

13. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

14. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant

influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in “Retained earnings” of the Consolidated Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

The benefit of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

15. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Payables and accrued expenses are classified as short-term or long-term items in the Consolidated Balance Sheet on the basis of their remaining maturity as of the balance sheet date

16. Owner’s equity

Capital

The capital is recorded according to the actual amount invested by the Corporation’s shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and is recorded as a decrease in owner's equity. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in "Share premiums".

17. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders and Notice of dividend payment of the Board of Management.

18. Recognition of sales and income

Sales of merchandises, finished goods

Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Group transfers most of risks and benefits incident to the ownership of merchandises or products to customers.
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandises and products sold.
- The amount of sales can be measured reliably. When the contracts stipulate that buyers have the right to return merchandises, products purchased under specific conditions, sales are recorded only when those specific conditions are no longer exist and buyers retains no right to return merchandises, products (except for the case that such returns are in exchange for other goods or services).
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with sale transactions.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Sales of power

Sales of power are recognized upon confirmation on the power indicators between the Group and the electricity company.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity is followed up.

19. Construction contract

Construction contract is a contract agreed for acquisition of an asset or combined assets closely relevant or mutually dependent on their design, technology, function or basic using purpose.

When the results of the contract implementation can be estimated reliably:

- For construction contracts in which the contractor is entitled to pay according to construction progress: sales and expenses relevant to the contracts are recognized to corresponding completed assignment determined by the Group as of the balance sheet date.
- For construction contract in which the contractor is entitled to pay according to volume of work done: sales and expenses relevant to the contracts are recognized to corresponding completed assignment confirmed by customer and are reflected in the invoices.

Increases/decreases in construction volume, compensations and other receivables are only recognized into sales when these are mutually agreed with the customer.

When the results of the contract implementation cannot be estimated reliably:

- Sales are only recognized equivalent to the contract's expenses and the payment is relatively reliable.
- The Contract's expenses are only recognized as the expenses when they occur.

Difference between total accumulated sales of construction contract recognized and the accumulated amount in the invoice of payment under the contract plan is recognized as receivable or payable under the contract plan.

20. Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances, sales returns incurred in the same period of providing products, merchandises, services, in which revenues are derecognized.

In case of products, merchandises, services provided in the previous periods but trade discounts, sales allowances, sales returns incurred in the current period, revenues are derecognized as follows:

- If sales allowances, trade discounts, sales returns incur prior to the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the current period.
- If sales allowances, trade discounts, sales returns incur after the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the following period.

21. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Group directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

22. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

23. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Group shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

24. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

25. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Combined Financial Statements of the Group.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	397.752.286	325.497.293
Deposits in banks	53.092.446.909	32.795.574.985

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is within 3 months)	165.600.000.000	6.550.000.000
Total	<u>219.090.199.195</u>	<u>39.671.072.278</u>

Cash equivalents VND 1.000.000.000 have been mortgaged to secure the Group's loan from BPCE IOM (see Note No. V.22).

2. Financial investments

The financial investments of the Group include held-to-maturity investments, investments in joint venture and investments in other entities. The Group's financial investments are as follows:

2a. Held-to-maturity investments

This item reflects bank deposit of which the term is from more than 3 months to less than 12 months.

The bank deposit of VND 53.858.725.174 has been mortgaged to secure the Group's loans from United Overseas Bank (Vietnam) Limited, Kasikornbank Public Company Limited, Malayan Banking Berhad, HSBC Bank (Vietnam) Ltd., Hong Leong Bank Vietnam Limited, The Siam Commercial Bank Public Company Limited (see Note No. V.22) and to guarantee the contract implementation with Chau Phu Power.

2b. Investments in joint venture

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Original amounts	69.240.000.000	69.240.000.000
Profit/(loss) after the investment date	(8.347.457.527)	(4.261.782.587)
Total	<u>60.892.542.473</u>	<u>64.978.217.413</u>

As of the balance sheet date, the Group invested an amount of VND 69.240.000.000 in Amicogen Nam Viet Company Limited, equivalent to 50% of charter capital.

Value of the Group's ownership in the joint venture is as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	64.978.217.413	69.001.451.300
Gain/(loss) during the period	(4.085.674.940)	(4.023.233.887)
Ending balance	<u>60.892.542.473</u>	<u>64.978.217.413</u>

Operation of the joint venture

Amicogen Nam Viet Company Limited is under normal operations.

Transactions with the joint venture

During the period, the Group has the following transactions with Amicogen Nam Viet Company Limited:

	<u>Accumulated from the beginning of the year</u>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Sales of construction works	-	5.813.840.604
Sales from leasing	248.740.744	378.837.714

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year
Sales of finished goods	10.845.309.000	13.910.947.900
Other sales	-	16.596.160
Purchase of materials	1.306.980.268	636.650.944
Expenses for boilers	487.593.238	-

2c. Investments in other entities

The Group invested in 2.030.400 shares of Co Dinh Thanh Hoa Chromites J.S.C, accounting for 5,08% of charter capital of this company.

Fair value

The Group has not measured the fair value of the investments because there is no specific instruction on measurement of fair value.

Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Current period	Previous period
Beginning balance	13.465.774.820	13.152.128.363
Additional provisions	(63.883.857)	313.646.457
Ending balance	13.401.890.963	13.465.774.820

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	3.655.519.681	7.432.565.138
Amicogen Nam Viet Company Limited	3.180.129.815	6.885.852.188
Atlantic Company Limited	475.389.866	546.712.950
Receivables from other customers	514.046.762.181	351.444.959.119
Overseas customers	436.920.233.958	303.041.043.225
Local customers	77.126.528.223	48.403.915.894
Total	517.702.281.862	358.877.524.257

The receivables of VND 180.000.000.000 have been mortgaged to secure the Group's loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd. (see Note No. V.22).

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Overseas suppliers	1.673.934.815	479.841.150
Local suppliers who are owners of fish farms	23.879.273.651	1.098.425.939
Other local suppliers	22.406.151.416	18.954.651.808
Total	47.959.359.882	20.532.918.897

5. Receivables for loans

5a. Receivables for short-term loans

This item reflects the loan given to Mr. Nguyen Van Thoc.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
 CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 4th Quarter 2024
 Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

5b. Receivables for long-term loans

This item reflects the loan given to Mrs. Nguyen Thi Anh Ngoc.

6. Other receivables

6a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Advances	4.188.801.441	-	2.911.735.867	-
Term deposit interest	889.186.314	-	1.212.475.710	-
Interest on loans given	5.648.667	-	129.001.251	-
Short-term pledges, deposits and mortgages	135.000.000	-	5.224.360.000	-
Other short-term receivables	22.059.564.236	(988.033.550)	18.846.098.134	(948.917.674)
Total	27.278.200.658	(988.033.550)	28.323.670.962	(948.917.674)

6b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Long-term pledges, deposits and mortgages	67.038.885.277	-	32.043.413.664	-
Other long-term receivables	271.444.000	-	127.234.000	-
Total	67.310.329.277	-	32.170.647.664	-

7.

8. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Overdue period	Original amount	Recoverable amount	Overdue period	Original amount	Recoverable amount
Trade receivables		49.916.635.481	8.965.418.937		56.622.966.111	15.283.332.720
From 6 months to less than 1 year		7.608.900.000	5.326.230.000	From 6 months to less than 1 year	1.485.540.000	1.039.878.000
From 1 year to less than 2 years		462.588.234	231.294.117	From 1 year to less than 2 years	-	-
From 2 years to less than 3 years		36.642.622.500	3.407.894.820	From 2 years to less than 3 years	47.478.182.400	14.243.454.720
More than 3 years		5.202.524.747	-	More than 3 years	7.659.243.711	-
Other receivables		4.163.013.076	975.363.858		977.133.550	816.876
From 6 months to less than 1 year		20.000.000	10.000.000	From 6 months to less than 1 year	-	-
From 1 year to less than 2 years		20.000.000	6.000.000	From 1 year to less than 2 years	-	-
From 2 years to less than 3 years		3.198.879.526	959.363.858	From 2 years to less than 3 years	2.722.920	816.876
More than 3 years		924.133.550	-	More than 3 years	974.410.630	-
Total		54.079.648.557	9.940.782.795		57.600.099.661	15.284.149.596

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Fluctuations in allowances for doubtful debts are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	42.315.950.065	35.961.101.308
Additional allowances	7.230.262.341	6.354.848.757
Writing off	(5.407.346.644)	-
Ending balance	<u>44.138.865.762</u>	<u>42.315.950.065</u>

9. Missing assets awaiting resolution

Work in progress of Nam Viet's farm due to the impact of landslides which are pending resolution.

10. Inventories

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original cost</u>	<u>Allowance</u>	<u>Original cost</u>	<u>Allowance</u>
Goods in transit	3.449.972.000	-	3.866.463.000	-
Materials, supplies	607.195.955.131	-	427.761.279.779	-
Tools	7.140.585.586	-	4.666.634.864	-
Work-in-process	508.449.477.133	-	948.001.566.814	-
Finished goods	514.347.828.344	(30.291.371.321)	970.947.563.384	(16.866.054.024)
Goods on consignment	42.989.772.708	-	8.421.332.093	-
Total	<u>1.683.573.590.902</u>	<u>(30.291.371.321)</u>	<u>2.363.664.839.934</u>	<u>(16.866.054.024)</u>

Inventories with the value of VND 421.640.622.017 (beginning balance: VND 362.592.707.016) have been mortgaged to secure the loans from Vietcombank, BIDV and MBBank (see Note No. V.22).

Fluctuations in allowances for inventories are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	16.866.054.024	8.775.128.007
Allowance/(Reversal of allowance) for inventories	13.425.317.297	8.286.523.890
Decrease due to destruction of poor-quality merchandises	-	(195.597.873)
Ending balance	<u>30.291.371.321</u>	<u>16.866.054.024</u>

11. Prepaid expenses

11a. Short-term prepaid expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Land rental	482.066.668	1.068.733.335
Expenses of tools	4.879.334.877	3.333.019.707
Repair expenses	8.154.709.610	8.706.003.914
Other short-term prepaid expenses	16.612.078.364	7.678.727.046

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Total	Ending balance 30.128.189.519	Beginning balance 20.786.484.002
--------------	--	---

11b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Land rental	50.594.830.814	52.347.406.262
Expenses of tools	860.613.903	1.499.033.681
Repair expenses	13.217.785.789	14.796.477.387
Loss from assets sold and then subleased	16.215.598.813	17.582.276.994
Other long-term prepaid expenses	5.418.060.747	9.695.533.621
Total	86.306.890.066	95.920.727.945

12. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	369.467.416.058	833.568.322.878	144.312.728.891	16.987.644.841	112.519.311.483	1.476.855.424.151
Acquisition during the period	-	14.128.895.282	1.783.088.071	4.413.794.420	617.256.442	20.943.034.215
Completed construction	12.939.398.455	18.951.295.588	1.707.425.677	-	4.260.348.331	37.858.468.051
Repurchase of financial leased assets	-	29.827.125.113	-	-	-	29.827.125.113
Liquidation, disposal	(106.841.788)	(100.596.514.859)	(12.000.944.876)	(80.818.182)	-	(112.785.119.705)
Ending balance	382.299.972.725	795.879.124.002	135.802.297.763	21.320.621.079	117.396.916.256	1.452.698.931.825
<i>In which:</i>						
<i>Assets fully depreciated but still in use</i>	238.380.878.438	459.370.954.040	43.753.357.688	7.605.250.417	27.683.503.157	776.793.943.740
<i>Assets waiting for liquidation</i>	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	312.110.106.031	677.044.136.914	94.854.451.616	13.057.406.809	54.862.052.647	1.151.928.154.017
Depreciation during the period	11.700.396.812	28.521.381.111	12.247.263.702	1.815.852.571	6.858.217.732	61.143.111.928
Repurchase of financial leased assets	-	16.729.862.285	-	-	-	16.729.862.285
Liquidation, disposal	(106.841.788)	(81.197.104.690)	(7.665.958.104)	(80.818.182)	-	(89.050.722.764)
Ending balance	323.703.661.055	641.098.275.620	99.435.757.214	14.792.441.198	61.720.270.379	1.140.750.405.466
Net book values						
Beginning balance	57.357.310.027	156.524.185.964	49.458.277.275	3.930.238.032	57.657.258.836	324.927.270.134
Ending balance	58.596.311.670	154.780.848.382	36.366.540.549	6.528.179.881	55.676.645.877	311.948.526.359

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Buildings and structures</u>	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Other tangible fixed assets</u>	<u>Total</u>
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book values are VND 70.131.991.875 have been mortgaged to secure the Group's loans from United Overseas Bank (Vietnam) Limited (see Note No. V.22).

13. Financial leased assets

	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Vehicles</u>	<u>Total</u>
Historical costs			
Beginning balance	427.728.087.319	-	427.728.087.319
Financial leases during the period	35.350.246.180	88.629.937.119	123.980.183.299
Repurchase of financial leased assets	(29.827.125.113)	-	(29.827.125.113)
Ending balance	433.251.208.386	88.629.937.119	521.881.145.505
Depreciation			
Beginning balance	67.313.067.137	-	67.313.067.137
Depreciation during the period	43.226.753.281	6.289.095.117	49.515.848.398
Repurchase of financial leased assets	(16.729.862.285)	-	(16.729.862.285)
Ending balance	93.809.958.133	6.289.095.117	100.099.053.250
Net book values			
Beginning balance	360.415.020.182	-	360.415.020.182
Ending balance	339.441.250.253	82.340.842.002	421.782.092.255

14. Intangible fixed assets

	<u>Land use right</u>	<u>Computer software</u>	<u>Total</u>
Initial costs			
Beginning balance	375.200.160.250	280.991.000	375.481.151.250
Completed construction	173.937.057	-	173.937.057
Liquidation, disposal	(409.455.219)	-	(409.455.219)
Decrease due to the reclamation by the Government	(10.610.220)	-	(10.610.220)
Ending balance	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868

In which:

Assets fully amortized but still in use

2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117
---------------	-------------	---------------

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
 CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	Land use right	Computer software	Total
Amortization			
Beginning balance	28.754.032.113	280.991.000	29.035.023.113
Amortization during the period	6.535.022.257	-	6.535.022.257
Ending balance	33.851.963.603	280.991.000	35.570.045.370
Net book values			
Beginning balance	346.446.128.137	-	346.446.128.137
Ending balance	339.664.977.498	-	339.664.977.498
<i>In which:</i>			
<i>Assets temporarily not in use</i>	-	-	-
<i>Assets waiting for liquidation</i>	-	-	-

Some intangible fixed assets, of which the net book values are VND 95.647.250.410 (beginning balance: VND 134.901.213.499), have been mortgaged to secure the Group's loans from Vietcombank, BIDV, MBBank and HSBC Bank (Vietnam) Ltd. (see Note No. V.22).

15. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increases during the period	Inclusion into fixed assets during the period	Other decreases	Ending balance
<i>Acquisition of fixed assets</i>	90.498.249.296	71.004.229.111	(65.492.025.783)	(40.291.621)	95.970.161.003
<i>Construction-in-progress</i>	827.464.379.377	93.073.132.780	(38.032.405.108)	(8.191.049.130)	874.314.057.919
Binh Phu aquatic growing area project	600.637.554.836	81.232.355.549	(32.032.854.997)	(789.608.575)	649.047.446.813
Expenses for acquisition of land ⁽ⁱ⁾	582.130.326.997	32.793.383.742	-	-	614.923.710.739
Expenses for construction items	18.429.470.829	38.952.496.655	(27.772.506.666)	(281.452.370)	29.328.008.448
Expenses for pond digging	77.757.010	9.486.475.152	(4.260.348.331)	(508.156.205)	4.795.727.626
Other aquatic growing area project – Land	209.719.514.185	663.960	(173.937.057)	(117.486.434)	209.428.754.654
Expenses for construction of aquatic growing areas	2.515.061.280	1.998.219.988	(272.681.821)	(178.061.574)	4.062.537.873
Feed processing plant	496.818.282	4.634.059.418	(778.517.062)	(743.070.397)	3.609.290.241
Solar power system project	6.087.866.000	-	-	(6.087.866.000)	-
Other constructions	8.007.564.794	5.207.833.865	(4.774.414.171)	(274.956.150)	8.166.028.338
<i>Large repair of fixed assets</i>	<i>206.857.280</i>	<i>9.619.131.115</i>	<i>-</i>	<i>(5.690.284.163)</i>	<i>4.135.704.232</i>
Total	918.169.485.953	173.696.493.006	(103.524.430.891)	(13.921.624.914)	974.419.923.154

(i) The Group re-acquired land use rights of households. The ownership of these land use rights were transferred to the individuals' names authorized by the Group.

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

16. Deferred income tax assets

Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences due to sales of inventories in the Group. Details of increases/(decreases) during the period are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	11.738.233.698	15.660.070.362
Inclusion into operation results	(4.178.410.192)	(3.921.836.664)
Ending balance	<u>7.559.823.506</u>	<u>11.738.233.698</u>

The corporate income tax rate used for determining deferred income tax assets is 10% -15% -20%.

17. Short-term trade payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related parties</i>	<i>2.677.818.145</i>	<i>55.678.097.147</i>
Atlantic Company Limited	2.677.818.145	15.664.097.147
Navifeed Trading and Service Company Limited	-	14.000.000
Mr. Doan Chi Thanh	-	40.000.000.000
<i>Payables to other suppliers</i>	<i>147.518.927.050</i>	<i>117.668.742.542</i>
Local suppliers	809.136.501	95.502.065.064
Local suppliers who are owners of fish farms	13.722.716.736	20.295.800.434
Overseas suppliers	132.987.073.813	1.870.877.044
Total	<u>150.196.745.195</u>	<u>173.346.839.689</u>

The Group has no overdue trade payables.

18. Short-term advances from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Local customers	18.216.178.848	3.621.451.536
Overseas customers	14.895.953.378	6.359.105.865
Total	<u>33.112.132.226</u>	<u>9.980.557.401</u>

19. Taxes and other obligations to the State Budget

	<u>Beginning balance</u>	<u>Amount payable during the period</u>	<u>Amount paid during the period</u>	<u>Ending balance</u>
VAT on local sales	2.008.381.601	40.604.768.095	(40.269.764.599)	2.343.385.097
VAT on imports	-	346.505.394	(346.505.394)	-
Export-import duties	-	128.149.867	(128.149.867)	-
Corporate income tax (*)	37.608.992.666	25.509.970.957	(37.205.984.886)	25.912.978.737
Personal income tax	4.480.641.090	8.277.638.324	(11.146.426.179)	1.611.853.235
Natural resource tax	12.396.000	138.429.694	(137.443.310)	13.382.384
Land rental	120.516.666	129.102.124	(129.102.124)	120.516.666
License duty	-	105.035.692	(105.035.692)	-
Total	<u>44.230.928.023</u>	<u>75.239.600.147</u>	<u>(89.468.412.051)</u>	<u>30.002.116.119</u>

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
 CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Value added tax (VAT)

The Group companies have to pay VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- Exporting finished goods	0%
- Fish materials	
+ Fish grown by the Corporation itself and sold to organizations and individuals	Not subject to tax
+ Fish externally bought by the Corporation itself and sold to organizations	Not subject to tax declaration
+ Fish externally bought by the Corporation itself and sold to individuals	5%
- Other products and services	08 - 10%

Export-import duties

The Group companies have declared and paid these duties according to the Customs' notices.

Corporate income tax

Pursuant to the Law No. 71/2014/QH13 on amending and supplementing a number of Articles of the Law on Corporate Income Tax approved by the 13th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 8th session on 26 November 2014, the income from growing and processing aquatic products is subject to the tax rates of 10% (in difficult areas) and 15% from 01 January 2015.

According to the Official Letter No. 1534/BTC-CST dated 31 January 2019 of the Ministry of Finance sent to the Tax Department of provinces/cities, income from producing solar power is applied the tax rate of 10% in 15 years from the date of the project's commencement, exempted from tax in 4 years from the year earning income from the project and reduced by 50% of tax payable in the next 9 years.

Income from other activities is subject to corporate income tax at the tax rate of 20%.

- (*) The Group retroactively adjusted the corporate income tax payable by Indian Ocean One Member Company Limited due to the collection of corporate income tax in arrears from 2019 to 2022 made by the Tax Department of Can Tho City and additionally self-declared corporate income tax according to 2023 income tax return due to the disapproval from the tax authority for the Group to enjoy tax incentives for aquatic product processing.

Details of corporate income tax payable of the Group companies are as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Corporate income tax payable is calculated on the current year's taxable income	25.961.931.673	21.369.372.549
Adjusting corporate income tax payable of previous years	<u>(451.960.716)</u>	<u>(813.642.892)</u>
Corporate income tax must still be paid	<u>25.509.970.957</u>	<u>20.555.729.657</u>

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Natural resources tax

The Group companies have to pay natural resource tax imposed on water exploitation at the price of VND 4.000/m³ x 8%.

Land rental

Land rental is paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

20. Payables to employees

This item reflects the salary and bonuses to be paid to employees.

21. Short-term accrued expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Loan interest expenses	2.833.026.604	3.265.686.467
Shipping freights	2.189.774.970	304.517.400
Brokerage commissions	8.822.371.844	4.190.688.403
Other short-term accrued expenses	3.310.977.046	458.263.292
Total	<u>17.156.150.464</u>	<u>8.219.155.562</u>

22. Other short-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related parties</i>	<i>14.966.219.180</i>	<i>38.802.457.895</i>
Mr. Doan Toi - Dividends payable	-	38.068.157.895
Mr. Nguyen Van Vy - Dividends payable	-	450.000.000
Mr. Doan Chi Thien - Dividends payable	-	60.000.000
Mr. Doan Quoc Hoi - Dividends payable	-	20.000.000
Ms. Do Thi Thanh Thuy - Dividends payable	-	204.300.000
Collection on behalf of Atlantic Company Limited	14.966.219.180	-
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	<i>19.166.523.299</i>	<i>24.313.303.754</i>
Loan interest payable	883.444.782	1.637.268.805
Social insurance premiums, health insurance premiums, unemployment insurance premiums and Trade Union's expenditures	9.686.532.387	13.232.230.191
Receipt of short-term deposits and mortgages	1.508.480.000	1.755.330.000
Dividends, profit payable	2.123.628.899	4.893.050.397
Other short-term payables	4.964.437.231	2.795.424.361
Total	<u>34.132.742.479</u>	<u>63.115.761.649</u>

The Group has no other overdue payables.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont)

23. Borrowings and financial lease

23a. Short-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	1.624.469.317.154	1.677.300.344.483
<i>Loan from BIDV ^(a)</i>	1.487.952.036.593	579.043.346.657
<i>Vietcombank ^(b)</i>	388.182.461.381	205.832.831.122
<i>Loan United Overseas Bank (Vietnam) Limited ^(c)</i>	299.585.856.489	197.176.498.440
<i>Loan from MSB</i>	-	5.150.000.000
<i>Loan from Public Bank Vietnam Limited</i>	-	4.339.150.000
<i>Loan from Woori Bank Vietnam</i>	-	63.341.438.797
<i>Loan from CTBC Bank Co., Ltd.</i>	-	69.155.764.312
<i>Loan from BPCE IOM ^(d)</i>	9.676.568.075	60.056.829.142
<i>Loan from MBBank ^(e)</i>	37.044.376.661	103.499.425.615
<i>Loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited ^(f)</i>	45.084.546.620	98.125.494.743
<i>Loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd. ^(g)</i>	85.111.599.951	93.123.207.451
<i>Loan from Malayan Banking Berhad ^(h)</i>	159.287.911.290	179.718.014.335
<i>Loan from Kasikornbank Public Company Limited ⁽ⁱ⁾</i>	116.503.147.760	18.738.343.869
<i>Loan from The Siam Commercial Bank Public Company Limited ^(k)</i>	191.168.900.860	-
Short-term loans from other organizations	4.315.308.210	2.940.308.210
Current portions of long-term loans (see Note No. V.22b)	9.999.999.996	10.833.333.329
Current portions of financial leases (see Note No. V.22b)	122.201.972.355	92.632.898.375
Total	<u>1.624.469.317.154</u>	<u>1.783.706.884.397</u>

(a) The loan from BIDV is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 06 months. This loan is secured by mortgaging inventories (see Note No. V.9) and land use rights (see Note No. V.13).

(b) The loan from Vietcombank is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 05 months. This loan is secured by mortgaging inventories (see Note No. V.9) and land use rights (see Note No. V.13).

(c) The loan from United Overseas Bank (Vietnam) Limited is to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is guaranteed by Mr. Doan Toi - the Parent Company's Vice Chairman.

(d) The loan from BPCE IOM is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 01 month. This loan is secured by mortgaging term deposits (see Note No. V.1).

(e) The loan from MBBank is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 06 months. This loan is secured by mortgaging the land use right (see Note No. V.13), inventories (see Note No. V.9) and debt claims formed from the Group's loan.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

- (d) The loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 06 months. This loan is secured by mortgaging term deposits (see Note No. V.2) and personal guarantee of Mr. Doan Toi - the Parent Company's Vice Chairman.
- (e) The loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd. is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 04 months. This loan is secured by mortgaging term deposits (see Note No. V.2), the land use right (see Note No. V.13) and the trade receivables (see Note No. V.3) of the Group.
- (h) The loan from Malayan Banking Berhad is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 05 months. This loan is secured by mortgaging the Group's term deposits (see Note No. V.2).
- (i) The loan from Kasikornbank Public Company Limited is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 05 months. This loan secured by mortgaging deposit contracts (see Note No. V.2)
- (j) The loan from The Siam Commercial Bank Public Company Limited is to supplement the working capital at the interest rate released for each loan receipt. The loan term is 05 months. This loan secured by mortgaging deposit contracts (see Note No. V.2)

The Group is solvent over short-term loans and financial leases.

Details of increases/(decreases) of short-term loans and financial leases during the period are presented as follows:

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increases during the period</u>	<u>Transfer from long-term borrowings</u>	<u>Amount repaid during the period</u>	<u>Ending balance</u>
Short-term loans from banks	1.677.300.344.483	4.410.770.639.577	-	(4.600.118.947.467)	1.487.952.036.593
Short-term loans from other organizations	2.940.308.210	4.160.000.000	-	(2.785.000.000)	4.315.308.210
Current portions of long-term loans	10.833.333.329	-	9.999.999.996	(10.833.333.329)	9.999.999.996
Current portions of financial leases	92.632.898.375	-	131.480.550.370	(101.911.476.390)	122.201.972.355
Total	1.783.706.884.397	4.414.930.639.577	141.480.550.366	(4.715.648.757.186)	1.624.469.317.154

23b. Long-term borrowings and financial lease

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term loans from banks	6.666.666.684	16.666.666.680
<i>Loan from United Overseas Bank (Vietnam) Limited⁽ⁱ⁾</i>	6.666.666.684	16.666.666.680
Long-term loans from individuals ⁽ⁱⁱ⁾	150.000.000	150.000.000
Financial leases	103.744.342.425	128.049.766.383
<i>Financial lease from Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade to purchase machinery and equipment</i>	18.356.051.973	38.392.803.489
<i>Financial lease from Vietcombank Financial</i>	36.580.322.774	21.349.545.514

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
 CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Leasing Co., Ltd. to purchase machinery and equipment and vehicles</i>		
<i>Financial lease from Chailease International Leasing Co., Ltd. to purchase machinery and equipment</i>	1,061.632.630	13.428.082.388
<i>Financial lease from Vietnam International Leasing Co., Ltd. to purchase machinery and equipment</i>	14.725.217.047	50.513.616.909
<i>Financial lease from BIDV - Sumi Trust Leasing Company., Ltd. to purchase fixed assets</i>	33.021.118.001	4.365.718.083
Total	<u>110.561.009.109</u>	<u>144.866.433.063</u>

- (i) The loan from United Overseas Bank (Vietnam) Limited is to refinance up to 60% of the expenses for purchasing equipment, tools, construction costs and other soft costs incurred in relation to 8 solar power clusters with the total capacity of 08MW. The interest rate is specified for each loan receipt. The loan term is 60 months from the first disbursement date. This loan is secured by mortgaging all receivables from EVN and power purchasers, term deposits (see Note No. V.2), financed fixed assets under ownership of the borrower (see Note No. V.11).
- (ii) The unsecured loan from Mr. Mai Van Nam is to supplement the working capital. The loan term is 7 years.

The Group is solvent over long-term loans and financial leases.

Repayment schedule of long-term loans and financial leases is as follows:

	<u>Total debts</u>	<u>1 year or less</u>	<u>More than 1 year to 5 years</u>	<u>More than 5 years</u>
Ending balance				
Long-term loans from banks	16.666.666.680	9.999.999.996	6.666.666.684	-
Long-term loans from individuals	150.000.000	-	150.000.000	-
Financial leases	225.946.314.780	122.201.972.355	103.744.342.425	-
Total	<u>242.762.981.460</u>	<u>132.201.972.351</u>	<u>110.561.009.109</u>	<u>-</u>
Beginning balance				
Long-term loans from banks	27.500.000.009	10.833.333.329	16.666.666.680	-
Long-term loans from individuals	150.000.000	-	150.000.000	-
Financial leases	220.682.664.758	92.632.898.375	128.049.766.383	-
Total	<u>248.332.664.767</u>	<u>103.466.231.704</u>	<u>144.866.433.063</u>	<u>-</u>

Details of increases/(decreases) of long-term loans and financial leases during the period are as follows:

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the period</u>	<u>Amount repaid during the period</u>	<u>Transfer to short-term loans and financial leases</u>	<u>Ending balance</u>
Long-term loans from banks	16.666.666.680	-	-	(9.999.999.996)	6.666.666.684
Long-term loans from individuals	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Financial leases	128.049.766.383	136.687.005.507	(29.511.879.095)	(131.480.550.370)	103.744.342.425
Total	144.866.433.063	136.687.005.507	(29.511.879.095)	(141.480.550.366)	110.561.009.109

23c. Overdue borrowings and financial lease

The Group has no overdue loans and financial leases.

24. Bonus and welfare funds

	<u>Beginning balance</u>	<u>Disbursement during the period</u>	<u>Increase due to appropriation from profits</u>	<u>Ending balance</u>
Bonus fund	163.631.160	-	-	163.631.160
Welfare fund	230.848.145	(218.000.000)	300.000.000	312.848.145
Total	394.479.305	(218.000.000)	300.000.000	476.479.305

25. Deferred income tax liabilities

Deferred income tax liabilities are related to treatment for provisions for impairment of investments in subsidiaries and joint venture. Details are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	916.206.216	88.382.403
Inclusion into operation results	418.972.323	827.823.813
Ending balance	1.335.178.539	916.206.216

26. Owner's equity

26a. Statement of fluctuations in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix.

26b. Details of capital contribution of the owners

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Mr. Doan Toi	1.436.100.000.000	718.050.000.000
Mr. Doan Chi Thanh	343.200.000.000	171.600.000.000
Mr. Doan Chi Thien	1.419.980.000	709.990.000
Other shareholders	881.837.520.000	440.918.760.000
Total	2.662.557.500.000	1.331.278.750.000

26c. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of shares registered to be issued	266.667.500	133.539.625
Number of shares sold to the public	266.667.500	133.539.625
- Common shares	266.667.500	133.539.625
- Preferred shares	-	-

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of shares repurchased	411.750	411.750
- <i>Common shares</i>	411.750	411.750
- <i>Preferred shares</i>	-	-
Number of outstanding shares	266.255.750	133.127.875
- <i>Common shares</i>	266.255.750	133.127.875
- <i>Preferred shares</i>	-	-

Face value of outstanding shares: VND 10.000.

26d. Profit distribution

According to the Resolution No. 73/NQ.ĐHĐCĐ dated 29 June 2024 of 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Parent Company's General Meeting of Shareholders approved 2023 dividend distribution at the rate of 5%/face value, equivalent to VND 66.563.937.500.

In addition, the Group appropriated the 2024 welfare fund in the amount of VND 300.000.000 through the Proposal dated December 5, 2024 approved by the Chairman of the Board of Directors.

26e. Additional issuance of shares

According to the Resolution No. 73/NQ.ĐHĐCĐ dated 29 June 2024 of 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders and the Board of Management approved the plan to issue shares to current shareholders to increase charter capital as follows:

- Number of outstanding shares: 133.127.875 shares
- Number of shares expected to be issued: 133.127.875 shares
- Total issuance value by face value: VND 1.331.278.750.000
- Issuance rate: 100%
- Issuance capital source: from retained earnings accumulated up to 31 December 2023.
- Expected charter capital after additional issuance of shares: VND 2.666.675.000.000

27. Off-consolidated balance sheet items

27a. Foreign currencies

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
United States Dollar (USD)	99.651,07	831.897,93
Euro (EUR)	2.821,04	2.909,02
Australian Dollar (AUD)	772,28	963,60
Russian Ruble (RUB)	2.952,31	6.445,47

27b. Treated doubtful debts

	Ending balance		Beginning balance	
	Original currency	VND	Original currency	VND
Overseas customers	9.718.414,85	188.578.145.403	9.429.672,13	182.038.120.299
Local customers		20.970.903.557		21.714.875.400
Total		<u>209.549.048.960</u>		<u>203.752.995.699</u>

Reason for writing-off: debts overdue for many years are irrecoverable.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Sales of finished goods	1.337.376.142.028	1.085.933.414.069
Sales of solar power	24.870.292.633	23.884.227.364
Other sales	5.790.121.953	2.745.314.678
Sales of construction works	646.371.660	-
Total	<u>1.368.682.928.274</u>	<u>1.112.562.956.111</u>

1b. Sales to related parties

The Group has no sales of goods and service provisions to the joint venture. The Group only has sales of goods and service provisions to Atlantic Company Limited (a related party) as follows:

	<u>Accumulated from the beginning of the year</u>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Sales of solar power	8.962.158.679	8.936.461.584
Other sales	-	61.171.546

2. Sales deductions

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Sales returns	6.757.236.775	707.092.454
Sales allowances	1.102.597.907	1.046.646.426
Total	<u>7.859.834.682</u>	<u>1.753.738.880</u>

3. Costs of sales

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Costs of finished goods sold	1.202.417.119.225	992.037.253.677
Costs of solar power	2.295.134.588	1.989.482.852
Other costs	266.025.913	19.300.176
Costs of construction works	365.199.682	-
Allowance/(Reversal of allowance) for inventories	16.840.244.535	5.593.368.493
Total	<u>1.222.183.723.943</u>	<u>999.639.405.198</u>

4. Financial income

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Term deposit interest	871.221.359	2.733.147.423
Demand deposit interest	6.659.787	8.435.099
Interest on loans given	8.786.677	41.654.120
Exchange gain arising	10.312.262.558	3.938.060.679
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	2.037.461.303	-
Interest on sales with deferred payment	949.885.063	246.325.191
Other financial income	26.574.415	8.643.781
Total	<u>14.212.851.162</u>	<u>6.976.266.293</u>

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

5. Financial expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Loan interest expenses	21.907.206.275	32.485.759.646
Exchange loss arising	1.757.920.611	11.007.719.000
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	-	2.564.314.953
Extraction of provision for investment loss	(128.122.705)	(210.408.625)
Other financial expenses	22.254.641	70.015.476
Total	<u>23.559.258.822</u>	<u>45.917.400.450</u>

6. Selling expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Expenses for employees	2.004.341.686	1.802.649.836
Materials, packages	90.178.245	145.766.865
Tools, supplies	469.204.475	145.688.532
Commissions	19.999.811.644	15.309.180.649
Transportation costs	50.956.571.482	21.164.485.708
External services rendered	16.970.436.620	12.709.102.731
Other expenses	4.487.555.194	2.315.100.654
Total	<u>94.978.099.346</u>	<u>53.591.974.975</u>

7. General and administration expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Expenses for employees	11.405.782.087	9.996.520.535
Office supplies	444.522.100	286.291.642
Office stationery	99.379.864	167.729.038
Depreciation/(amortization) of fixed assets	1.204.689.826	1.180.395.171
Taxes, fees and legal fees	1.475.148.170	1.197.137.519
Allowance for doubtful debts	1.956.147.322	757.557.748
External services rendered	1.361.877.771	1.466.668.923
Other expenses	3.239.366.460	2.889.626.676
Total	<u>21.186.913.600</u>	<u>17.941.927.252</u>

8. Other income

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	2.169.154.017	18.796.297
Compensations	714.687.472	1.595.708.100
Handling long-standing debt	756.882.412	1.060.288.280
Other income	543.832.387	490.744.086
Total	<u>4.184.556.288</u>	<u>3.165.536.763</u>

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

9. Other expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Tax collected in arrears and tax late payment	-	1.325.663
Fines for administrative violations	20.000.000	9.000.000
Treatment for long-existed balance	1.431.310.093	-
Liquidation and sale of fixed assets	-	457.832.316
Other expenses	78.811.270	178.982.673
Total	<u>1.530.121.363</u>	<u>647.140.652</u>

10. Earnings per share

10a. Basic/diluted earnings per share

	<u>Accumulated from the beginning of the year</u>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous period</u>
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	48.406.232.686	39.191.645.110
Appropriation for bonus and welfare funds	-	400.000.000
Increases/(decreases) in accounting profit used to determine profit distributed to ordinary equity holders	-	-
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	48.406.232.686	38.791.645.110
The weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	152.769.693	132.190.889
Basic/diluted earnings per share	<u>317</u>	<u>293</u>

10b. Other information

There are no transactions over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Consolidated Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with related parties

The related parties of the Group include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Management and the Executive Officers of the Parent Company (the Board of Directors, the Financial Director and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no sales of goods and service provisions to the key managers and their related individuals. Other transactions with the key managers and their related individuals are as follows:

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year
Mr. Doan Toi		
Loan	-	35.690.000.000
Loan interest	-	10.290.627.830
Dividend sharing	35.902.500.000	71.805.000.000
Mr. Nguyen Thanh Liem		
Land rental	723.100.000	723.100.000
Other key managers		
Advance	742.890.000	3.732.974.736
Dividend sharing	800.250.000	2.206.500.000
Key managers' related individuals		
Mr. Doan Chi Thien		
Advance	100.000.000	-
Dividend sharing	35.499.500	70.999.000
Mr. Doan Chi Thanh		
Dividend sharing	8.580.000.000	17.160.000.000
Mr. Doan Quoc Hoi		
Advance	-	10.000.000
Dividend sharing	-	20.000.000

Guarantee commitments

Mr. Doan Toi used his personal assets to secure the Group's loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited and United Overseas Bank (Vietnam) Limited (see Note No. V.22).

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Amicogen Nam Viet Company Limited	Jointly-controlled entity
Atlantic Company Limited	Company of the same investor
Bay Nui Organic Farm Company Limited	Company established by Deputy General Director

Transactions with other related parties

Apart from transactions with the joint venture presented in Note No. V.2b and sales of goods and service provisions to other related parties which are not joint ventures presented in Note No. VI.1b, the Group also has other following transactions with other related parties:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year
Atlantic Company Limited		
Leasing warehouse, power charges	80.758.909.045	73.446.023.011
Fee on using infrastructure and wastewater treatment	1.254.726.255	935.254.574
Acquisition of assets	267.370.000	31.836.580
Other expenses	5.960.000.000	500.483.768

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year
Payment on this company's behalf	-	93.899.520
Collection on this company's behalf	51.312.446	-
<i>Bay Nui Organic Farm Company Limited</i>		
Purchase of products, supplies	31.640.400	2.010.000

The prices of merchandises and services supplied to other related parties are mutually agreed prices. The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.16 and V.21.

2. Segment information

The segment information is presented according to business segment and geographical segment. The primary reporting format is the geographical segment based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal financial reporting of the Group.

2a. Information on geographical segment

Details of net external sales in respect of geographical segment based on the location of customers are as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous period
Exports	1.021.571.285.780	741.620.673.463
Local sales	338.605.436.152	369.188.543.768
Total	1.360.176.721.932	1.110.809.217.231

2b. Operating field

The Group's business field only includes manufacturing and processing of aquatic products with the proportion of revenue accounting for more than **97,8%**.



Nguyen Ha Thu Diem
Preparer/Chief Accountant



An Giang, 23 January 2025

Tran Minh Canh
Deputy General Director

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
 CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 4TH QUARTER 2024
 For the fiscal year ending December 31, 2024

Appendix: Statement of changes in owner's equity

	Capital	Share premiums	Treasury shares	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	1,275,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,580,763,990,760	2,850,061,820,012
Profit in the previous period	-	-	-	39,191,645,110	39,191,645,110
Share issuance in the previous period	60,000,000,000	-	-	-	60,000,000,000
Appropriation for funds in the previous period	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Dividend distribution in the previous period	-	-	-	(133,127,875,000)	(133,127,875,000)
Ending balance of the previous period	1,335,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,486,427,760,870	2,815,725,590,122
Beginning balance of the current year	1,335,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,486,427,760,870	2,815,725,590,122
Profit in the current period	-	-	-	48,406,232,686	48,406,232,686
Issuance of share during the period	1,331,278,750,000	-	-	(1,331,278,750,000)	-
Appropriation for funds during the period	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Dividend distribution in the period	-	-	-	(66,563,937,500)	(66,563,937,500)
Ending balance of the period	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	136,691,306,056	2,797,267,885,308

Unit: VND



Nguyen Ha Thu Diem
 Chief Accountant/Preparer



Tran Minh Canh
 Deputy General Director

